

Bản án số: 168/2024/DS-ST

Ngày: 30/9/2024

“V/v tranh chấp đòi di sản thừa kế  
là quyền sử dụng đất, chia thừa kế”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Châu Vũ Sơn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Huỳnh Văn Dứt;
- Ông Trịnh Văn Bé.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Tiểu Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Thụy Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 375/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp đòi di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, chia thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 896/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 525/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1949; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Bùi Quốc N là Luật sư Công ty L thuộc chi nhánh Công ty L – T, Đoàn luật sư thành phố C; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bảo C, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1950 (chết ngày 12/11/2020)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà S:

3.2. Ông Ngô Thanh T1, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3.3. Ông Ngô Văn S1, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1954; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1960; địa chỉ: số A Khóm T, phường M, thành phố L; có mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

3.7. Ông Ngô Minh T4, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3.8. Bà Ngô Thị Minh T5, sinh năm 1994; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3.9. Bà Ngô Thị Minh T6, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3.10. Ông Ngô Minh T7, sinh năm 2001; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3.11. Ông Mai Văn C2, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; có ý kiến xin vắng mặt.

3.12. Chị Nguyễn Ngọc Khả D, sinh năm 1999; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; có ý kiến xin vắng mặt.

3.13. Cháu M Còn Bảo Đ, sinh năm 2007.

3.14. Cháu M Còn Bảo N1, sinh năm 2009.

Người đại diện theo pháp luật cho cháu Bảo Đ, B là ông Mai Văn C2 và bà Nguyễn Thị Bảo C.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Ngô Văn T trình bày: Nguồn gốc đất

tranh chấp là của ông ngoại ông (không nhớ tên) để lại cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị X mất thời gian nào ông không nhớ, cha ông là Ngô Văn T8 mất thời gian nào ông không nhớ. Bà Nguyễn Thị X và ông Ngô Văn T8 có 06 người con gồm Ngô Văn T, Nguyễn Thị Cẩm H, Ngô Văn C3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T3, Ngô Thanh M1, khi cha mẹ ông còn sống không có cho ai phần đất nào cả, phần đất tranh chấp hiện nay là do ông quản lý từ trước đến nay, do ông đi làm ăn xa nhà nên ông M1 mới cố lại cho ông Phan Thành K (hiện nay đã chết) gia đình ông K bỏ xứ đi làm ăn, khi cố cho ông K thì ông không hay, ông về mới bàn lại với ông M1 và ông M1 nói với ông nếu ông chuột thì ra vàng chuột lại, do ông đi làm ăn xa khi ông về thì ông mới biết là vợ chồng ông M1 đã lấy vàng từ bà C để chuột lại rồi, hiện gia đình bà C sử dụng cho đến nay. Nay ông yêu cầu bà C và các thành viên trong gia đình bà C gồm ông C3, chị Khả D, cháu Bảo Đ, cháu Bảo N1 trả lại di sản là diện tích đất theo sơ đồ hiện trạng do Văn phòng Đ1 chi nhánh C4 đo vẽ ngày 29/5/2023, tổng diện tích mà hiện bà C và các thành viên trong gia đình bà C quản lý sử dụng là diện tích đất thổ cư 133,7 m<sup>2</sup> của cha mẹ ông để lại để ông chia thừa kế theo quy định pháp luật thành 06 phần, phần ông được hưởng thì ông yêu cầu được nhận hiện vật, đồng ý hoàn giá trị lại cho các đồng thừa kế là các chị em của ông.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Bảo C trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu của ông T, phần đất mà ông T tranh chấp với bà có nguồn gốc từ cụ Ngô Văn T8 (ông ngoại), cụ Nguyễn Thị X (bà ngoại) để lại cho ông Ngô Thanh M1 (ông M1 là cậu ruột) sử dụng, vì khi còn sống ông ngoại và bà ngoại của bà là cha mẹ của ông M1 đã chia đều cho các người con rồi, phần ai tự quản lý và sử dụng, vì vậy vào năm 1998 ông M1 có cố đất cho ông Phạm Thành K1 với số vàng 10 chỉ 24K, thời hạn cố trong vòng 15 năm, sau 15 năm ông K1 có yêu cầu ông M1 trả lại số vàng cho ông để ông đi làm ăn xa, đến năm 2017 ông M1 phát bệnh không có vàng trả trả lại cho ông K1, ông M1 kêu bà C có vàng để chuột đất từ ông K1 để sử dụng, trước khi bà ra vàng chuột thì bà có hỏi ông M1 có thông qua mấy cậu, mấy dì chưa thì ông M1 trả lời có nói rồi nhưng không ai ra chuột nên bà mới chuột và bà sử dụng từ năm 2017 đến nay. Trong thời gian bà sử dụng không có ai tranh chấp, những người dì và cậu bà cũng đồng ý để bà quản lý và sử dụng cho đến nay, đến khi bà đi làm ăn xa thì ông T tự ý vào nhà của bà để ngăn cản không cho bà sử dụng, hiện nay bà không sửa chữa những đồ dùng trong nhà của bà đang bị hư, ông T cho rằng là đất của dòng họ để cho dòng họ sử dụng, bà chỉ là con cháu nên không được sử dụng, nhưng thực tế là đất của bà chuột lại từ ông K1.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021 bà có yêu cầu phản tố, yêu cầu được công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với ông Ngô Thanh M1, bà Nguyễn Thị C1 phần đất thổ cư mà vợ chồng ông M1, bà C1 cố cho ông K1. Tại phiên Tòa bà xin rút lại đối với yêu cầu này.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Bà cũng thống nhất với ý kiến của bà C, bà xác định là phần đất hiện nay gia đình bà C đang sử dụng là chuột từ ông K1, do vợ chồng ông M1 cố cho ông K1, do ông M1 là con út trong gia đình, cha mẹ đã chia đều cho các anh chị em, còn phần ông M1 thì ông M1 sử dụng, sau đó ông M1 mới cố cho ông K1, đến khi ông K1 yêu cầu trả đất lại thì ông M1 không có vàng, ông M1 mới kêu ai có vàng thì ra chuột, nhưng không ai có nên bà C là cháu ruột mới ra vàng chuột và sử dụng cho đến nay. Trong thời gian đó ông T không có ở nhà với cha mẹ. Khi ông T về thì mới xảy ra tranh chấp. Nay bà vẫn đồng ý cho bà C sử dụng phần đất như hiện nay.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Bà cũng không có ý kiến gì, bà cũng thống nhất với ý kiến của bà T3 trình bày, bà vẫn đồng ý cho bà C sử dụng phần đất như hiện nay mà bà C chuột từ ông K1.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C1 trình bày: Bà là vợ ông M1, phần đất đang tranh chấp là của cha mẹ cho ông M1 (vì ông M1 là con trai út) ông M1 có cố cho ông K1 số vàng 10 chỉ vàng 24K, khi ông K1 đi là ăn xa nên yêu cầu vợ chồng bà chuột lại, thời điểm đó thì vợ chồng bà không có khả năng chuột, ông M1 có kêu anh em ai có khả năng thì chuột lại, nhưng các anh chị em không có ai chuột, vợ chồng bà mới gặp bà C để yêu cầu bà C chuột lại, bà C đồng ý và ra 10 chỉ vàng 24 ka ra chuột lại từ ông K1, từ đó bà C sử dụng từ năm 2017 đến nay, khi ông T khởi kiện thì bà mới biết, bà vẫn đồng ý cho bà C sử dụng phần đất như hiện nay. Trong thời gian bà chưa cố cho ông K1 thì vợ chồng bà có làm nghĩa vụ nộp thuế nhà đất cho cán bộ thu thuế tại địa phương.

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: biên bản hòa giải, căn cước công dân, bản sao giấy chứng, hợp đồng chuyển nhượng.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ quan điểm như nội dung đơn khởi kiện.

Bị đơn vẫn giữ quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Ngô Văn T là Luật sư Bùi Quốc N trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà để lại cho cụ T8 và cụ X để lại cho các con, nguồn gốc đất ông T có đơn tranh chấp tại UBND xã T, huyện C có xác định nguồn gốc đất của cha mẹ để lại mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nhưng phần đất này được cha mẹ ông T sử dụng, sau đó ông T đi làm xa và để lại cho ông M1 sử dụng và ông M1 tự ý cõ đất cho ông K1, khi ông K1 có yêu cầu chuột lại thì ông T không hay biết nên bà C mới chuột lại và sử dụng cho đến nay, hiện nay ông T không có đất để cất nhà do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T để ông T hoàn giá trị lại cho các chị em của ông và được sử dụng phần đất hiện nay mà ông tranh chấp với bà C.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Bảo C rút lại yêu cầu phản tố thì ông T cũng không có ý kiến gì.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Đối với người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71, Điều 72 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến giải quyết vụ án:

Cha **Ngô Văn T8** (chết khoảng 40 năm), mẹ **Nguyễn Thị X** (chết khoảng 45 năm). Cha mẹ tôi có các người con gồm **Ngô Văn T**, **Nguyễn Thị Cẩm H**, **Ngô Văn C3** (chết năm 2004), **Nguyễn Thị T2**, **Nguyễn Thị T3**, **Ngô Thanh M1** (chết năm 2018). Lúc sinh thời cha mẹ tôi có tạo lập diện tích đất thổ cư ngang 05m dài 20m đất tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang**. Trước khi cha, mẹ chết không để lại di chúc cho ai hưởng phần đất trên, sau khi cha mẹ chết thì phần đất này do ông **T** trực tiếp quản lý, trông coi cho đến nay. Ngày 08/7â/1997, được sự đồng ý của **T** thì ông **M1**, bà **Nguyễn Thị C1** có cố diện tích đất trên cho ông **Phạm Thành K1** thời hạn 10 năm kể từ ngày 01/02â/1998 đến ngày 01/02/1/2008, giá cố đất là một lượng vàng 24K.

Đến năm 2019, ông **T** phát hiện phần đất nêu trên bà **Nguyễn Thị Bảo C** đang chuẩn bị cất nhà nên trình báo chính quyền địa phương. Bà **C1** tự ý cố phần đất này cho bà **Nguyễn Thị Bảo C** sử dụng để lấy tiền trả cho ông **K1** ông **T** không hề hay biết và cũng không được sự đồng ý của các anh em. Nay, ông **T** yêu cầu vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 14/12/2017 giữa bà **Nguyễn Thị C1** với bà **Nguyễn Thị Bảo C**; yêu cầu bà **C** trả lại diện tích đất ngang 05m chiều dài 20m; yêu cầu bà **C** và các thành viên trong gia đình di dời bức tường, công trình, vật kiến trúc trên đất giao trả diện tích đất theo bản vẽ sơ đồ hiện trạng khu đất có diện tích 244,1m<sup>2</sup>, trong đó nhà bà **T2**, mái che, nhà bếp của bà **T2** là 110,4m<sup>2</sup>, còn lại 133,7m<sup>2</sup>; yêu cầu chia thừa kế diện tích 133,7m<sup>2</sup> yêu cầu được nhận hiện vật, đồng ý trả giá trị lại cho các đồng thừa kế khác.

Phía bà **C** không đồng ý lời trình bày của ông **T** và cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp ông **Ngô Văn T8** (ông ngoại) để lại cho ông **Ngô Thanh M1** (cậu ruột). Vào năm 1998 ông **M1** có cố đất cho ông **Phạm Thành K1** với số vàng 10 chỉ 24K, sau 15 năm ông **K1** yêu cầu ông **M1** trả lại số vàng cho ông để ông làm ăn, đến năm 2017 ông **M1** phát bệnh không có vàng trả nên ông **M1** kêu bà **C** có vàng trả lại cho ông **K1** để lấy đất lại. Từ năm 2017 đến nay, bà **C** sử dụng đất không ai tranh chấp. Rút lại yêu cầu được công nhận phần đất thổ cư ngang 05m, dài 20m.

Kết quả đo đạc theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 29/5/2023 do Văn phòng đăng ký đất - **chi nhánh C4** đo vẽ, tổng diện tích đất khu đất là 244,1m<sup>2</sup>, phía ông **T** không tranh chấp đối với phần đất do bà **T2** quản lý, sử dụng gồm mái che 17,1m<sup>2</sup>, căn nhà bà **T2** 86,3m<sup>2</sup>, nhà bếp 07m<sup>2</sup>; còn lại 133,7m<sup>2</sup> đây là phần đất ông **T** đang tranh chấp, hiện trạng là căn nhà của bà **C** và gia đình đang quản lý, sử dụng.

Các đương sự thống nhất diện tích đất tranh chấp 133,7m<sup>2</sup> chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc là của cụ **Ngô Văn T8** (chết năm 1984), cụ **Nguyễn Thị X** (chết năm 1980) là cha mẹ của ông **T**, bà **T2**, hiện nay bà **C** đang quản lý, sử dụng nên ông **T** khởi kiện đòi lại di sản của cụ **T8**, cụ **X** và chia thừa kế theo pháp luật do cụ **T8**, cụ **X** không để lại di chúc.

Về thời hiệu thừa kế, ông **T** không cung cấp các giấy tờ chứng minh về thời gian cụ **T8**, cụ **X** xin chết, theo ông **T** trình bày hai cụ đã chết trên 40 năm nên đã hết thời hiệu thừa kế theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự. Mặt khác, phần đất này trước khi bà **C** sử dụng là do ông **M1**, bà **C1** quản lý, sử dụng và các đồng thừa kế thống nhất phần đất được cụ **T8**, cụ **X** cho ông **M1** quản lý, sử dụng. Đến năm 1997, ông **M1**, bà **C1** có đất cho ông **K1** theo Giấy có đất thổ cư 08/7a/1997: Ông **Ngô Thanh M1**, bà **Nguyễn Thị C1** có có cho ông **Phạm Thành K1** diện tích đất ngang 05m dài 20m, giá 01 lượng vàng 24K được sự đồng ý của ông **T**. Năm 2017 ông **M1** phát bệnh không có vàng trả nên ông **M1** kêu bà **C** có vàng trả lại cho ông **K1** để lấy đất lại. Từ năm 2017 đến nay, bà **C** sử dụng đất không ai tranh chấp. Vì vậy, có cơ sở xác định phần đất 133,7m<sup>2</sup> cụ **T8** và cụ **X** đã cho ông **M1** nên không còn là di sản thừa kế do cụ **T8** và cụ **X** để lại nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **T**.

Bà **C** rút lại yêu cầu được công nhận phần đất thổ cư ngang 05m, dài 20m nên cần đình chỉ theo Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ các Điều 609, 612, 623, Điều 688 Bộ luật Dân sự, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử, quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Ngô Văn T** đối với bà **Nguyễn Thị Bảo C**.

Đình chỉ yêu cầu được công nhận phần đất thổ cư ngang 5m, dài 2m của bà **Nguyễn Thị Bảo C**.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *1. Về tố tụng:*

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Ngô Văn T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Bảo C trả lại di sản là quyền sử dụng đất để ông chia thừa kế nên đây là “tranh chấp đòi lại di sản thừa kế quyền sử dụng đất, chia thừa kế” đất đang tranh chấp tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi phiên Tòa được mở thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Thanh T1, ông Ngô Văn S1, ông Ngô Minh T4, bà Ngô Thị Minh T5, bà Ngô Thị Minh T6, ông Ngô Minh T7 đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ 02 để tham gia phiên Tòa nhưng vẫn vắng mặt. Ông Mai Văn C2, chị Nguyễn Ngọc Khả D có ý kiến xin xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Ngô Thanh T1, ông Ngô Văn S1, ông Ngô Minh T4, bà Ngô Thị Minh T5, bà Ngô Thị Minh T6, ông Ngô Minh T7, ông Mai Văn C2, chị Nguyễn Ngọc Khả D là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 - Bộ luật tố tụng dân sự.

## 2. Về nội dung:

[2.1] Về việc yêu cầu của nguyên đơn đòi lại di sản là quyền sử dụng đất và chia thừa kế:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông ngoại ông T (không nhớ tên) để lại cho cụ Nguyễn Thị X và cụ Ngô Văn T8, cha mẹ ông có 06 người con gồm Ngô Văn T, Nguyễn Thị Cẩm H, Ngô Văn C3, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T3, Ngô Thanh M1, ông T cho rằng khi cha mẹ ông còn sống không có cho ai cả, phần đất tranh chấp hiện nay là do ông quản lý từ trước đến nay, do ông đi làm ăn xa nhà nên ông M1 mới cố lại cho ông Phan Thành K (hiện nay đã chết) gia đình ông K bỏ xứ đi làm ăn xa, khi ông M1 cố cho ông K thì ông không hay, khi ông về ông mới biết là vợ chồng ông M1 đã lấy vàng từ bà C để chuộc lại rồi, hiện nay bà C và các con của bà C sử dụng cho đến nay. Nay ông yêu cầu bà C và các thành viên trong gia đình bà C gồm ông C3, chị Khả D, cháu Bảo Đ, cháu Bảo N1 trả lại di sản là diện tích đất theo sơ đồ hiện trạng do Văn phòng Đ1 chi nhánh C4 đo vẽ ngày 29/5/2023, tổng diện tích mà hiện bà C và các thành viên trong gia đình bà C quản lý sử dụng là diện tích đất thổ cư 133,7 m<sup>2</sup> của cha mẹ ông để lại để ông chia thừa kế theo quy định pháp luật thành 06 phần, phần ông được hưởng thì ông yêu cầu được nhận hiện vật, đồng ý hoàn giá trị lại cho các đồng thừa kế còn lại.



Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án lời trình bày của ông **T** xác định diện tích 133,7 m<sup>2</sup> của cha mẹ ông để lại cho ông (phần đất hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), ông **T** cho rằng cha mẹ không có cho ai, nhưng phần đất đó là của ông quản lý, khi ông đi làm ăn xa thì vợ chồng ông **M1** tự ý cố cho ông **K**, sau đó bà **C** ra vàng chuộc lại và sử dụng cho đến nay. Nay ông yêu cầu bà **C** trả lại đất cho ông để ông chia thừa kế.

Về thời hiệu thừa kế, trong quá trình làm việc và tại phiên Tòa ông **T** không cung cấp được các giấy tờ gì để chứng minh về thời gian cụ **T8**, cụ xinh chết nhưng ông cho rằng hai cụ đã chết trên 40 năm nên, vì vậy Hội đồng xét xử xác định là thời hiệu thừa kế đã không còn được quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự. Mặt khác, phần đất này trước khi bà **C** sử dụng là do ông **M1**, bà **C1** quản lý, sử dụng và các đồng thừa kế cũng thống nhất phần đất được cha mẹ cho ông **M1** quản lý, sử dụng. Đến năm 1997 do không có tiền để sinh hoạt cuộc sống hàng ngày nên ông **M1**, bà **C1** có cố đất cho ông **K** diện tích đất ngang 05m dài 20m, giá 01 lượng vàng 24K theo Giấy cố ngày 08/7/1997(al) và có được sự đồng ý của ông **T**. Năm 2017 ông **M1** phát bệnh không có vàng trả nên ông **M1** kêu bà **C** có vàng chuộc lại đất từ ông **K** và lấy đất lại sử dụng từ năm 2017 đến nay, đất không ai tranh chấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để xác định phần đất 133,7m<sup>2</sup> là của cụ **T8**, cụ **X** đã cho ông **M1** nên không còn là di sản thừa kế do cụ **T8** và cụ **X** để lại.

Từ những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của ông **T** trong quá trình làm việc và tại phiên Tòa. Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **T**.

### [2.3] Về yêu cầu phản tố của bị đơn

Ngày 26 tháng 4 năm 2021 bà có yêu cầu phản tố, yêu cầu được công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với ông **Ngô Thanh M1**, bà **Nguyễn Thị C1** phần đất thổ cư ngang 05m, dài 20 m. Tại phiên Tòa bà xin rút lại đối với yêu cầu này. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp với quy định tại Điều 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

[2.4] Đối với ý kiến trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà **T3**, bà **C1**, bà **T2** cũng đều có ý kiến như sau: Các bà cũng thống nhất với ý kiến của bà **C**, xác định là phần đất hiện nay gia đình bà **C** đang sử dụng là chuộc từ ông **K**, do vợ chồng ông **M1** cố cho ông **K**, do ông **M1** là con út trong gia đình, cha mẹ đã chia đều cho các anh chị em, còn phần ông **M1** thì ông **M1** sử dụng, sau đó ông **M1** mới cố cho ông **K**, đến khi ông **K** yêu cầu trả đất lại thì

ông M1 không có vàng, ông M1 mới kêu ai có vàng ra chuột, nhưng không ai có nên bà C là cháu ruột mới ra vàng để chuột và sử dụng cho đến nay. Nay các bà vẫn đồng ý cho bà C sử dụng phần đất như hiện nay để ở ổn định.

Qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án lời trình bày của các bà thì cũng xác định diện tích 133,7 m<sup>2</sup> mà hiện nay gia đình bà C đang quản lý và sử dụng là hoàn toàn đúng quy định pháp luật.

[3] Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài sản của cụ T8, cụ X là diện tích đất 133,7 m<sup>2</sup> (đất hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tuy nhiên, thời điểm cụ X, cụ T8 còn sống thì cũng đã cho các con mỗi người mỗi phần, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những người con của cụ T8, cụ X cũng xác nhận trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cũng thừa nhận là phần đất ông T đang tranh chấp là của riêng ông M1, bà C1. Từ đó, xác định cụ T8, cụ X đã cho ông M1 sử dụng ổn định, không ai tranh chấp, từ những căn cứ nêu trên xác định Quyền sử dụng đất 133,7 m<sup>2</sup> không còn là di sản của cụ Ngô Văn T8, cụ Nguyễn Thị X, nên ông Ngô Văn T khởi kiện bà Nguyễn Thị Bảo C để đòi lại di sản là QSDĐ để chia thừa kế là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật về quan điểm giải quyết vụ án nên được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng:

Ông Ngô Văn T đã nộp tạm ứng nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, đo đạc là 1.500.000 đồng, chi phí bản vẽ hiện trạng khu vực đất đang tranh chấp là 1.380.500 đồng. Tổng cộng các chi phí là 2.880.500 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông T không được chấp nhận nên ông phải chịu toàn bộ chi phí này.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 26, 27, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật, nhưng ông có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí do ông là người cao tuổi nên ông được miễn nộp tạm ứng án phí. Do đó ông Ngô Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Bảo C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều:

Điều 166, 609, 612, 623, 649, 650, 651 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 188 Luật đất đai năm 2013;

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 1 Điều 40, các Điều 144, 147, 217, 227, 228, 235, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

#### Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Ngô Văn T** về việc đòi lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và chia thừa kế diện tích đất 133,7m<sup>2</sup> đối với bà **Nguyễn Thị Bảo C**.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà **Nguyễn Thị Bảo C** yêu cầu công nhận hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà với ông **Ngô Thanh M1** và bà **Nguyễn Thị C1** diện tích đất ngang 05m, dài 20m.

Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp giữa ông **Ngô Văn T** và bà **Nguyễn Thị Bảo C** do **Văn phòng Đ1 Chi nhánh C4** đo vẽ ngày 29/5/2023 là một phần của bản án, không thể tách rời.

Bà **Nguyễn Thị Bảo C** có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Ông **Ngô Văn T** đã nộp tạm ứng nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, đo đạc là 1.500.000 đồng, chi phí bản vẽ hiện trạng khu vực đất đang tranh chấp là 1.380.500 đồng. Tổng cộng các chi phí là 2.880.500 đồng (hai triệu tám trăm tám chục ngàn năm trăm đồng). Do yêu cầu khởi kiện của ông **T** không được chấp nhận nên ông phải chịu toàn bộ chi phí này. Chi phí này ông **T** đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Ngô Văn T** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí về việc đòi di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, chia thừa kế và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí khởi kiện bổ sung. Tổng cộng là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) nhưng ông **T** có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí do ông **T** là người cao tuổi nên ông **T** được miễn nộp tạm ứng án phí. Do đó ông **Ngô Văn T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà **Nguyễn Thị Bảo C** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà **Nguyễn Thị Bảo C** số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002667 ngày 26 tháng 4 năm 2021.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- VKSND H. Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS H. Chợ Mới (1);
- Các đương sự (để thi hành) (4);
- Người đại diện hợp pháp của đương sự (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Châu Vũ Sơn**

